

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

MSDN-0

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

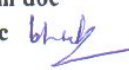
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Lê Văn Thanh

Số: 1066/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.194.074.419.048	1.154.005.552.408
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.082.998.852	127.707.687.320
111 1. Tiền		46.082.998.852	52.239.024.707
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	75.468.662.613
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.142.948.358	14.840.738.889
121 1. Đầu tư ngắn hạn		11.142.948.358	21.878.738.889
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(7.038.000.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		510.301.480.219	482.755.605.598
131 1. Phải thu khách hàng		221.526.152.548	106.791.413.949
132 2. Trả trước cho người bán		252.727.918.543	369.725.925.669
135 5. Các khoản phải thu khác	5	42.138.854.780	11.927.997.998
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(6.091.445.652)	(5.689.732.018)
140 IV. Hàng tồn kho	7	608.086.679.869	443.135.409.908
141 1. Hàng tồn kho		608.102.679.869	447.306.951.198
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.000.000)	(4.171.541.290)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		18.460.311.750	85.566.110.693
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	15.786.985.054	51.906.594.572
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.058.841.650	8.119.692.020
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	24.629.828	21.979.828
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.589.855.218	25.517.844.273
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.463.235.368.007	1.522.066.404.275
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.393.829.950	5.395.612.950
218 4. Phải thu dài hạn khác	11	5.393.829.950	5.395.612.950
220 II. Tài sản cố định		1.381.391.223.327	1.431.620.962.093
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.037.522.699.008	1.103.524.164.418
222 - Nguyên giá		2.023.407.747.625	2.058.056.995.183
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(985.885.048.617)	(954.532.830.765)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	17.556.069.217	18.229.027.541
228 - Nguyên giá		25.410.871.152	25.436.679.152
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.854.801.935)	(7.207.651.611)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	326.312.455.102	309.867.770.134
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	52.413.391.520	61.608.824.098
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.116.950.155	20.404.470.756
258 3. Đầu tư dài hạn khác		32.296.441.365	49.613.198.183
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)		-	(8.408.844.841)
260 V. Tài sản dài hạn khác		22.170.400.386	20.783.504.618
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	21.416.233.719	20.528.812.962
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.2	754.166.667	254.691.656
269 VI. Lợi thế thương mại		1.866.522.824	2.657.500.516
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.657.309.787.055	2.676.071.956.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.363.857.519.647	1.400.640.325.641
310 I. Nợ ngắn hạn		996.038.389.610	1.049.662.537.772
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	707.854.925.681	741.144.160.972
312 2. Phải trả người bán		55.643.430.600	115.597.093.710
313 3. Người mua trả tiền trước		9.445.792.847	8.741.903.486
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.978.384.406	18.459.808.498
315 5. Phải trả người lao động		31.785.681.038	9.714.312.054
316 6. Chi phí phải trả	19	30.888.255.721	9.019.171.327
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	67.099.276.115	87.135.749.511
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.342.643.202	59.850.338.214
330 II. Nợ dài hạn		367.819.130.037	350.977.787.869
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	2.544.887.549	2.851.493.619
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	317.658.091.000	300.236.771.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.2	37.086.756	9.286.366
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	23	47.579.064.732	47.880.236.884
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.275.019.542.757	1.256.298.150.368
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	1.274.758.763.300	1.255.651.974.268
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.060.008.484	286.627.141
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		491.112.052.649	480.452.896.399
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		62.992.376.290	61.310.648.245
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		133.182.845	133.182.845
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.184.731.248	33.192.207.854
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		260.779.457	646.176.100
432 2. Nguồn kinh phí	25	177.444.793	487.053.793
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		83.334.664	159.122.307
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		18.432.724.651	19.133.480.674
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.657.309.787.055	2.676.071.956.683

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	6.497.500.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.389.629.740	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		37.262,75	36.406,91

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Anh



Lê Thị Huệ



Lê Văn Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.076.243.068.067	1.142.589.172.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	638.079.268	204.515.999
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.075.604.988.799	1.142.384.656.972
11	4. Giá vốn hàng bán	29	938.847.599.726	988.366.477.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.757.389.073	154.018.179.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	3.579.317.699	3.882.917.269
22	7. Chi phí tài chính	31	65.951.038.713	36.166.010.586
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		53.749.672.909	41.041.780.813
24	8. Chi phí bán hàng	32	15.100.060.527	16.079.612.578
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	28.737.541.422	30.376.016.082
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.548.066.110	75.279.457.591
31	11. Thu nhập khác	34	1.960.603.671	208.666.106
32	12. Chi phí khác	35	1.442.126.774	538.577.695
40	13. Lợi nhuận khác		518.476.897	(329.911.589)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(211.552.881)	(3.178.445.345)

05. C
TY
HỮU
HẠN
SC
14. IT

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.854.990.126	71.771.100.657
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	8.584.482.017	14.450.498.963
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	(471.674.621)	(5.876.335.695)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>22.742.182.730</u>	<u>63.196.937.388</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		195.880.111	976.949.231
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		22.546.302.619	62.219.988.157
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	451	1.244

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.854.990.126	71.771.100.657
	2. Điều chỉnh cho các khoản		141.667.312.424	83.729.343.334
02	- Khấu hao tài sản cố định		81.430.089.046	50.478.996.791
03	- Các khoản dự phòng		(3.875.488.437)	(5.229.469.127)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(111.540.426)	293.107.645
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		10.474.579.332	(2.855.072.788)
06	- Chi phí lãi vay		53.749.672.909	41.041.780.813
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.522.302.550	155.500.443.991
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		7.420.198.810	40.984.888.274
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(154.827.728.671)	(384.927.540.456)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		41.477.561.849	233.621.340.410
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		36.759.275.386	27.044.212.703
13	- Tiền lãi vay đã trả		(38.817.069.988)	(40.577.406.846)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.161.085.861)	(827.215.374)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.172.182.323	63.018.495.570
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.021.876.075)	(16.138.997.271)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.523.760.323	77.698.221.001
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(68.267.102.040)	(351.909.034.887)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		137.406.784	16.462.963
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.687.809.469)	(2.358.748.541)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.275.000	2.725.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(181.818.182)	(10.714.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.900.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.843.716.780	3.398.940.389
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.208.331.127)	(361.564.155.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.197.602.787.560	871.219.406.410
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.213.470.702.851)	(573.579.263.880)

36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(49.183.403.933)	(74.941.557.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(65.051.319.224)	222.698.585.530
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(81.735.890.028)	(61.167.348.545)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	127.707.687.320	126.273.557.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	111.201.560	(1.113.888)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 46.082.998.852	65.105.094.892

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Đức Anh


Lê Thị Huệ


Lê Văn Thanh

05 - C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN
THANH HÓA
SC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 VND (Năm trăm tỷ đồng), tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
Nhà máy cồn
Nhà máy đường số 1
Nhà máy đường số 2
Xí nghiệp Nguyên liệu

Trụ sở chính

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trên đều tập trung vào quá trình sản xuất sản phẩm đường, cồn, mua nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất, và bán các sản phẩm đường, cồn.

Các công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn (i)	Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bán kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa	68,12%	68,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy

Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (ii)	Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	92,22%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước (iii)	Huyện Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa	93,27%	97,69%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

(i) Ngày 23/03/2013, Công ty Mía đường Lam Sơn đã có công văn số 68 CV/ĐLS-TCKT về việc thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn, theo đó hiện tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn đang làm thủ tục giải thể theo các quy định của pháp luật;

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 9,0 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 78,95%, các công ty con đầu tư 2,4 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 21,05% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn là 92,22%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%;

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 10 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 76,92%, các công ty con đầu tư 2,7 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 20,77% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước là 93,27%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 97,69%.

Công ty có các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	45,66%	45,66%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	TP Hà Nội	38,39%	38,39%	Chung cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Huyện Như Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	40,50%	41,59%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2013 do ảnh hưởng của giá đường xuống thấp nhất trong nhiều năm qua nên mặc dù sản lượng đường thành phẩm sản xuất được tăng so với kỳ trước nhưng doanh thu không tăng trưởng so với kỳ trước. Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bán hàng trong 6 tháng cuối năm.

Công ty đã ngừng vốn hóa chi phí lãi vay đối với dự án đầu tư xây dựng dự án nhà máy đường số 2, dẫn đến chi phí lãi vay trong 6 tháng đầu năm 2013 tăng 12 tỷ đồng so với kỳ trước. Bên cạnh đó, chi phí đầu vào, khấu hao của nhà máy đường số 2 tăng dẫn đến giá thành sản xuất sản phẩm tăng. Những nguyên nhân nói trên đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2013 giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2012.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với việc sản xuất kinh doanh đường, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh giấy bao bì, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm và một số nguyên vật liệu phụ. Đối với các hoạt động khác, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây xanh lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 35 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.12 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN
KIỂM TRA

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.270.862.837	1.359.221.028
Tiền gửi ngân hàng	42.812.136.015	50.117.203.679
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	-	75.468.662.613
	46.082.998.852	127.707.687.320

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	12.423.600.000
Cho vay ngắn hạn	11.142.948.358	9.455.138.889
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	11.062.948.358	9.455.138.889
- BQL Dự án điện của Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	80.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(7.038.000.000)
	11.142.948.358	14.840.738.889

Lý do thay đổi khoản đầu tư ngắn hạn

(*) Trong năm 2013 Công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) với số lượng bán là 1.224.000 cổ phiếu, giá bán là 5.968.000.000 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	2.044.313.712	1.778.127.377
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	1.187.046.432	760.923.939
Phải thu tiền ứng trước để mua đất	1.704.072.100	1.704.072.100
Phải thu tiền ứng trước tiền máy thuê ngoài	-	119.345.940
Phải thu tiền góp vốn thành lập Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn	27.000.000.000	-
Phải thu tiền nợ mía giống	1.688.117.700	-
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội của CBCNV	1.104.236.708	1.183.001.876
Phải thu khác	7.228.986.916	6.200.445.554
	42.138.854.780	11.927.997.998

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(6.063.133.460)	(5.642.116.795)
Trả trước cho người bán	(21.828.503)	(21.828.503)
Phải thu khác	(6.483.689)	(25.786.720)
	(6.091.445.652)	(5.689.732.018)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37.354.334.137	44.400.187.375
Nguyên liệu, vật liệu	126.783.184.779	152.011.917.781
Công cụ, dụng cụ	2.300.834.614	2.442.187.405
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.467.152.798	34.994.683.408
Thành phẩm	415.722.806.336	211.818.953.003
Hàng hóa	2.474.367.205	1.639.022.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.000.000)	(4.171.541.290)
	608.086.679.869	443.135.409.908

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả 300.000.000.000 VND;
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ 4.155.541.290 VND.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	400.045.351	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	503.393.545	480.361.696
Chi phí bảo trì điện lưới	692.447.324	1.130.714.808
Trợ giá ngọn mía giống, phân bón cho nông dân	2.415.896.590	-
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	2.888.657.273	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	556.443.186	665.904.851
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	6.682.416.537	19.935.723.486
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.647.685.248	5.009.518.969
	15.786.985.054	51.906.594.572

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
Thuế thu nhập cá nhân	2.650.000	-
	24.629.828	21.979.828

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.301.211
Tạm ứng	1.523.067.001	2.564.684.361
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.788.217	22.950.858.701
	1.589.855.218	25.517.844.273

11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền đầu tư trồng cao su phải thu các đội	178.447.801	180.230.801
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	977.681.544	977.681.544
Nông trường Sông Âm	772.521.113	772.521.113
Phải thu Dự án tưới nước Netafin các chủ hợp đồng mía	2.919.412.049	2.919.412.049
Phải thu trung tâm Công nghệ cao	545.767.443	545.767.443
	5.393.829.950	5.395.612.950

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	16.370.199.434	9.066.479.718	25.436.679.152
Số giảm trong kỳ	(25.808.000)	-	(25.808.000)
- Giảm khác	(25.808.000)	-	(25.808.000)
Số dư cuối kỳ	16.344.391.434	9.066.479.718	25.410.871.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	817.479.382	6.390.172.229	7.207.651.611
Số tăng trong kỳ	277.928.125	395.030.199	672.958.324
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	277.928.125	395.030.199	672.958.324
Giảm trong kỳ	(25.808.000)	-	(25.808.000)
- Giảm khác	(25.808.000)	-	(25.808.000)
Số dư cuối kỳ	1.069.599.507	6.785.202.428	7.854.801.935
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.552.720.052	2.676.307.489	18.229.027.541
Tại ngày cuối kỳ	15.274.791.927	2.281.277.290	17.556.069.217

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	326.312.455.102	309.867.770.134
- Khách sạn Lam Sơn (*)	-	24.147.185.180
- Dự án nghiên cứu khoa học Rotocult	296.211.278	116.564.448
- Dự án khu nhà làm việc, nhà ở và trạm y tế	-	21.318.436.165
- Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện (**)	240.149.555.683	238.696.484.960
- Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
- Dự án nhà kho bã	32.622.341.950	3.764.316.842
- Dự án nhà máy gạch Tuynel	6.621.042.494	6.190.245.721
- Văn phòng Phân bón Lam Sơn	-	1.425.965.661
- Dự án đầu tư văn phòng giao dịch tại Bá Thước	26.360.581.121	3.607.815.808
- Dự án Trung tâm công nghệ cao	18.177.295.267	8.336.545.039
- Các công trình khác	1.574.772.909	1.753.555.910
	326.312.455.102	309.867.770.134

(*) Dự án khách sạn Lam Sơn được thực hiện theo NQ ĐHCĐ thường niên Công ty CP Mía đường Lam Sơn năm 2010 và Quyết định số 413/QĐ/ĐLS-KH ngày 06/10/2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình khách sạn Lam Sơn tại Thị xã Sầm Sơn, với tổng giá trị hợp đồng là 62,7 tỷ VND. Theo nghị quyết số 939/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 31/12/2012 về việc góp vốn thành lập Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn, Công ty CP mía đường Lam Sơn đã tạm đánh giá tài sản là khu đất, mặt bằng, nhà nghỉ Lam Sơn và công trình xây dựng dở dang là Khách sạn Lam Sơn có tổng giá trị xấp xỉ 30 tỷ đồng để chuẩn bị cho việc góp vốn này. Công ty CP mía đường Lam Sơn góp 3 tỷ (chiếm 10% VDL), các tổ chức và cá nhân khác góp 27 tỷ (chiếm 90% VDL) trong Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn. Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa hoàn thành các hồ sơ góp vốn nên phần tiền các cổ đông góp vốn đang phản ánh trên tài khoản phải thu và phải trả khác;

(**) Dự án Sử dụng bã mía của Nhà máy đường số 2 làm nguyên liệu phát điện (Dự án Năng lượng tái tạo công suất 12,5MW) được thực hiện theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên Công ty CP mía đường Lam Sơn năm 2010 và Quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ/ĐLS-KH ngày 20/04/2011 của Chủ tịch HĐQT Công ty, với tổng dự toán là 260.688.041.000 VND. Dự án đang trong giai đoạn chạy thử, chưa bàn giao, dự kiến sẽ chính thức hoàn thành và bàn giao vào cuối năm 2013. Tài sản hình thành từ Dự án này đang được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.116.950.155	20.404.470.756
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	4.267.507.876	4.399.877.775
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam- Thụy Điển	147.291.707	147.291.707
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	15.702.150.572	15.857.301.274
Đầu tư dài hạn khác	32.296.441.365	49.613.198.183
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(8.408.844.841)
	52.413.391.520	61.608.824.098

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	45,66%	45,66%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Chung cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Thanh Hóa	40,50%	41,59%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2013	01/01/2013
	%	VND	VND
Cho vay dài hạn		8.144.553.930	8.191.828.930
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn		1.544.553.930	1.544.553.930
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn		6.600.000.000	6.600.000.000
- Khác		-	47.275.000
Đầu tư dài hạn khác		24.151.887.435	41.421.369.253
- Cổ phiếu MBLand (90.000 cổ phiếu)		900.000.000	900.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)		2.314.200.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	16,33%	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (**)		-	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	17,44%	5.361.672.435	5.179.854.253
- Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn (***)	10%	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà (****)	18,97%	2.276.500.000	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn	8,87%	299.515.000	299.515.000
		32.296.441.365	49.613.198.183

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(*) Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông đã giảm vốn điều lệ (đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính trong năm 2012) bằng cách điều chỉnh theo tỷ lệ 10 cổ phần cũ bằng 01 cổ phần mới, theo đó giá trị phần vốn góp của Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã giảm từ 23.142.000.000 VND xuống còn 2.314.200.000 VND;

(**) Thực hiện nghị quyết số 95 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 28/03/2013 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Vận tải Lam Sơn, ngày 30/03/2013 Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2013/HĐCNCP với Công ty CP Vận tải Lam Sơn về việc chuyển nhượng 19.000 CP mệnh giá 100.000 VND/CP với giá chuyển nhượng là 100.000 VND/CP;

(***) Thực hiện nghị quyết số 939 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty CP du lịch và thương mại Lam Sơn, tại Sầm Sơn. Theo đó Công ty CP mía đường Lam Sơn đã đánh giá tài sản là khu đất, mặt bằng, nhà nghỉ Lam Sơn và công trình xây dựng dở dang là Khách sạn Lam Sơn có tổng giá trị là 30 tỷ đồng. Công ty CP mía đường Lam Sơn góp 3 tỷ (chiếm 10% VDL), các tổ chức và cá nhân khác góp 27 tỷ (chiếm 90% VDL) trong Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn. Đến hết ngày 30/06/2013, các tổ chức và cá nhân đã chuyển tiền về việc mua cổ phần cho Công ty CP Mía đường Lam Sơn với số tiền 22.155.000.000 VND, đơn vị đang theo dõi phần tiền ứng trước này trên khoản mục phải trả phải nộp ngắn hạn khác;

(****) Thực hiện nghị quyết số 96 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 05/04/2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã thành lập công ty CP Thương mại Lam Hà với tư cách là cổ đông sáng lập. Công ty CP Thương mại Lam Hà có vốn điều lệ là 12 tỷ VND. Công ty CP Mía đường Lam Sơn góp vốn với số tiền 2.276.000.000 VND bằng tài sản của công ty.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.528.812.962	13.306.644.730
Số tăng trong kỳ	3.976.585.616	3.853.956.393
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(3.089.164.859)	(2.626.103.229)
Giảm khác	-	(12.720.000)
Số dư cuối kỳ	21.416.233.719	14.521.777.894
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê đất (*)	14.245.978.408	14.787.369.358
Dự án tưới nước Netafin	1.308.576.057	2.286.315.517
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	42.742.982	141.985.217
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	1.617.298.809	2.158.250.705
Chi phí cây đất trồng mía	648.297.994	971.447.920
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	936.262.890	-
TSCĐ chuyển thành CCDC chờ phân bổ	1.527.086.625	-
Chi phí ngọn giống mía	739.886.858	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	350.103.096	183.444.245
	21.416.233.719	20.528.812.962

(*) Chi phí thuê đất tại các khu đất đồi phía Nam diện tích 13.010 m², khu đất kề Nhà máy đường số 2 diện tích 16.290 m², khu đất phía Bắc nhà máy đường số 2 diện tích 15.745 m², khu đất thâu của UBND Thị trấn Lam Sơn và xã Xuân Bái diện tích 4.682 m² và 2.735 m², khu đất tại bãi Xã Xuân PhúThời gian thuê đất là từ 5 đến 50 năm, công ty thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất. Và chi phí thuê đất của nông dân tại Xã Văn Sơn, huyện Triệu Sơn trong thời gian 10 năm để thực hiện trồng cây mía.

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	705.654.925.681	739.144.160.972
Vay ngân hàng	705.654.925.681	739.144.160.972
- Ngân hàng ANZ Việt Nam	-	4.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	55.200.000.000	26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	541.778.142.640	554.734.841.144
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	42.700.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	48.230.035.600	37.117.916.715
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	-	98.550.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn (5)	1.377.950.000	2.843.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	16.368.797.441	15.198.403.113
Nợ dài hạn đến hạn trả (7)	2.200.000.000	2.000.000.000
	707.854.925.681	741.144.160.972

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn vay và nợ ngắn hạn: Xem chi tiết phụ lục 2.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.739.188.026	5.404.235.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.306.406.022	11.547.262.554
Thuế thu nhập cá nhân	255.513.768	368.210.193
Thuế tài nguyên	42.750.765	57.709.615
Các loại thuế khác	156.424.775	600.771.725
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	478.101.050	481.618.811
	32.978.384.406	18.459.808.498

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cước vận chuyển phải trả	196.838.376	311.471.116
Chi phí quyết toán công trình hoàn thành	2.268.422.653	-
Chi phí bảo vệ vụ mía	3.288.885.081	-
Chi phí lãi vay phải trả	23.498.411.555	8.565.808.634
Quỹ khuyến học	1.036.869.680	-
Tiền thưởng, tiền thù lao HĐQT phải trả	243.331.892	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	23.401.940
Chi phí phải trả khác	355.496.484	118.489.637
	30.888.255.721	9.019.171.327

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.998.452.513	1.990.868.365
Bảo hiểm xã hội	4.478.241.387	2.872.418.226
Bảo hiểm y tế	11.524.905	1.932.037
Bảo hiểm thất nghiệp	7.567.925	823.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.603.489.385	82.269.707.473
- Cổ tức phải trả	876.866.100	51.295.927.783
- Quỹ của Công nhân viên góp từ lương	14.833.319.073	14.833.319.073
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	1.028.658.150	860.000.000
- Phải trả tiền đền bù	957.017.521	1.018.002.221
- Phải trả tiền mù cao su	520.483.620	534.108.320
- Phải trả tiền thuê khoán đối với các máy cơ giới thuê ngoài	5.246.273.016	659.893.534
- Phải trả tiền ứng trước góp vốn vào Công ty CP Du lịch & Thương mại Lam Sơn	22.155.000.000	-
- Phải trả xí nghiệp vận tải cơ giới tiền vận chuyển	1.868.857.049	-
- Tiền chuyển đổi đất sang trồng mía vụ 2011 - 2012	411.800.000	-
- Quỹ làm đường	862.319.815	608.044.190
- Quỹ đền bù đất để làm đường	192.769.822	2.119.026.185
- Các khoản phải trả khác	2.290.181.170	1.981.442.118
	67.099.276.115	87.135.749.511

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay không tính lãi	438.000.000	438.000.000
Phải trả kho bạc nhà nước dự án 327	1.409.925.000	1.409.925.000
Phải trả tiền đặt cọc	-	339.000.000
Quỹ dự phòng thiên tai	661.568.619	661.568.619
Phải trả khác	35.393.930	3.000.000
	2.544.887.549	2.851.493.619

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	317.658.091.000	300.236.771.000
Vay ngân hàng	116.901.771.000	100.236.771.000
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	115.501.771.000	98.436.771.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	1.400.000.000	1.800.000.000
Vay đối tượng khác	756.320.000	-
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
	317.658.091.000	300.236.771.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 15/10/2011: Hạn mức tín dụng là 165 tỷ đồng; Mục đích vay để tài trợ cho việc đầu tư tài sản cố định của dự án Nhà máy điện năng lượng tái tạo sử dụng bã mía nhà máy đường Lam Sơn 2 mở rộng theo quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ-ĐLS; Thời hạn vay vốn là 10 năm; Lãi suất 11,4%/ năm (lãi suất có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc đến 30/06/2013 là 115.501.771.000 VND. Tài sản đảm bảo bao gồm: 1. Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư dự án có giá trị 242.830 triệu đồng; 2. Toàn bộ dây chuyền thiết bị của Nhà máy Cồn thực phẩm xuất khẩu 25 triệu lít/năm, giá trị 80.335 triệu đồng;
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 03/07/2012, gốc vay 2.000.000.000 VND, lãi suất 15% / năm, thời hạn vay là 5 năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2013 là: 1.600.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2013 là 200.000.000 VND; Tài sản thế chấp là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Bên vay là người thụ hưởng và tài sản của Công ty theo các Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký với tổng trị giá 14,785 tỷ VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay đối tượng khác:

Khoản vay cá nhân có thời hạn vay từ một đến ba năm với lãi suất là 0%/năm để mua ô tô 7 chỗ phục vụ sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại ngày 10/10/2012 với số lượng 2.000.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 12%/năm. Toàn bộ trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 10/10/2014 theo tỷ lệ 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	47.579.064.732	47.880.236.884
+ Trích từ năm 2010	272.533.204	272.533.204
+ Trích từ năm 2011	47.306.531.528	47.607.703.680
	47.579.064.732	47.880.236.884

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 123 NQ/2013/ĐLS-ĐHĐCD ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		34.504.721.836
Trích lập Quỹ ĐTPT phần được giảm thuế của năm 2012		3.862.540.487
Phần lợi nhuận được phân phối (đã trừ phần được giảm thuế TNDN)		30.642.181.349
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00%	3.064.218.135
Trích Quỹ khen thưởng	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ phúc lợi	5,00%	1.532.109.067
Chi trả cổ tức	4,50%	4.306.000.500
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 đ)		
Lợi nhuận chưa phân phối để lại		18.675.635.512

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	95.688.900.000	19,14%	95.688.900.000	19,14%
Công ty CP Đầu tư phát triển Tân Thành Đạt	52.438.370.000	10,49%	52.438.370.000	10,49%
Các cổ đông khác	351.872.730.000	70,37%	351.872.730.000	70,37%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước 125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	491.112.052.649	480.452.896.399
Quỹ dự phòng tài chính	62.992.376.290	61.310.648.245
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.182.845	133.182.845
	554.237.611.784	541.896.727.489

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	487.053.793	156.491.021
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	323.431.000	448.338.886
Chi sự nghiệp (*)	(633.040.000)	(33.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	177.444.793	571.829.907

(*) Nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các Dự án Sản xuất phụ gia từ dịch hèm, Dự án hỗ trợ trồng rau quả có nguồn gốc ôn đới và Dự án nâng cao chất lượng một số giống cây trồng vật nuôi.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.054.993.197.915	1.110.888.170.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.249.870.152	31.701.002.140
	1.076.243.068.067	1.142.589.172.971

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	623.101.087	203.310.359
Giảm giá hàng bán	14.978.181	1.205.640
	638.079.268	204.515.999

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.054.355.118.647	1.110.683.654.832
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.249.870.152	31.701.002.140
	1.075.604.988.799	1.142.384.656.972

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	923.867.813.958	965.584.150.917
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.135.327.058	22.782.326.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.155.541.290)	-
	938.847.599.726	988.366.477.404

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.109.903.115	2.838.609.825
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.986.631	8.172.884
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	111.540.426	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.346.887.527	1.036.134.560
	3.579.317.699	3.882.917.269

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.749.672.909	41.041.780.813
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.969.016.840	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	154.009.745	51.686.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	293.107.645
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(121.660.781)	(5.229.469.127)
Chi phí tài chính khác	200.000.000	8.904.609
	65.951.038.713	36.166.010.586

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.456.061	607.954.694
Chi phí nhân công	4.777.203.785	4.734.803.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.499.225	661.142.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.101.138.922	8.318.265.595
Chi phí khác bằng tiền	4.312.762.534	1.757.446.682
	15.100.060.527	16.079.612.578

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.109.603	29.951.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	602.498.573	487.751.557
Chi phí nhân công	17.050.184.206	15.873.288.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.957.229.929	2.529.371.211
Thuế, phí, lệ phí	443.688.755	747.742.589
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	401.713.634	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.048.213.449	3.550.284.353
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(3.300.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	4.117.925.581	9.597.201.730
Phân bổ lợi thế thương mại	790.977.692	860.425.173
	28.737.541.422	30.376.016.082

34 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 VND	Từ 01/01/2012 VND
Tiền bán sắt, thép phế liệu	434.274.545	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	137.406.784	-
Thu nhập khác	1.388.922.342	208.666.106
	1.960.603.671	208.666.106

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 VND	Từ 01/01/2012 VND
Nộp phạt hành chính và truy thu thuế	458.048.035	104.000.000
Nộp phạt chậm thuế GTGT do hoàn thuế GTGT của Khu Du lịch sinh thái Tâm Linh	-	155.681.818
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	752.872.391	-
Chi phí khác	231.206.348	278.895.877
	1.442.126.774	538.577.695

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	8.584.482.017	20.036.394.752
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	7.793.752.205	18.756.661.263
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	334.207.217	555.455.479
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	161.704.844	194.838.369
- Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn		-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	9.461.059	141.214.354
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	285.356.692	388.225.287
Thuế TNDN được miễn giảm		(5.585.895.789)
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn		(5.585.895.789)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	8.584.482.017	14.450.498.963
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	335.747.312	(378.944.193)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.547.262.554	16.508.991.298
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.161.085.861)	(827.215.374)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.306.406.022	29.753.330.694

36.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	254.691.656	79.958.785
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	754.166.667	254.691.656
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(254.691.656)	(79.958.785)
	754.166.667	254.691.656
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	37.086.756	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(3.700.876.226)
	37.086.756	9.286.366

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	27.800.390	(2.577.553.454)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	254.691.656	79.958.785
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(754.166.667)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3.378.741.026)
	(471.674.621)	(5.876.335.695)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.546.302.619	62.219.988.157
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.546.302.619	62.219.988.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	451	1.244

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	6.988.001.046	3.782.470.134
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842.435.010.499	773.654.539.853
Chi phí nhân công	63.542.511.056	65.989.874.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.430.089.046	50.512.301.609
Thuế, phí và lệ phí	424.256.234	348.492.094
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	462.479.889	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.247.132.714	26.001.167.304
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(3.300.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	26.980.665.503	34.427.016.970
	1.050.510.145.987	951.415.862.047

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.082.998.852	-	127.707.687.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.058.837.278	(6.069.617.149)	124.115.024.897	(5.667.903.515)
Các khoản cho vay	19.287.502.288	-	17.646.967.819	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	12.423.600.000	(7.038.000.000)
Đầu tư dài hạn	24.151.887.435	-	41.421.369.253	(8.408.844.841)
	358.581.225.853	(6.069.617.149)	323.314.649.289	(21.114.748.356)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.025.513.016.681	1.041.380.931.972
Phải trả người bán, phải trả khác	125.287.594.264	205.584.336.840
Chi phí phải trả	30.888.255.721	9.019.171.327
	1.181.688.866.666	1.255.984.440.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2013			
Tiền và tương đương tiền	46.082.998.852	-	46.082.998.852
Phải thu k.hàng, phải thu khác	257.595.390.179	5.393.829.950	262.989.220.129
Các khoản cho vay	11.142.948.358	8.144.553.930	19.287.502.288
Đầu tư dài hạn		24.151.887.435	24.151.887.435
	<u>314.821.337.389</u>	<u>37.690.271.315</u>	<u>352.511.608.704</u>
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	127.707.687.320	-	127.707.687.320
Phải thu k.hàng, phải thu khác	113.051.508.432	5.395.612.950	118.447.121.382
Các khoản cho vay	9.455.138.889	8.191.828.930	17.646.967.819
Đầu tư ngắn hạn	5.385.600.000	-	5.385.600.000
Đầu tư dài hạn	-	33.012.524.412	33.012.524.412
	<u>255.599.934.641</u>	<u>46.599.966.292</u>	<u>302.199.900.933</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2013			
Vay và nợ	707.854.925.681	317.658.091.000	1.025.513.016.681

Phải trả người bán, phải trả khác	122.742.706.715	2.544.887.549	125.287.594.264
Chi phí phải trả	30.888.255.721	-	30.888.255.721
	861.485.888.117	320.202.978.549	1.181.688.866.666
Tại ngày 01/01/2013			
Vay và nợ	741.144.160.972	300.236.771.000	1.041.380.931.972
Phải trả người bán, phải trả khác	202.732.843.221	2.851.493.619	205.584.336.840
Chi phí phải trả	9.019.171.327	-	9.019.171.327
	952.896.175.520	303.088.264.619	1.255.984.440.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiết tại phụ lục 4

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	55.256.115.277	5.863.340.492
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.033.724.922	1.539.947.686

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	62.262.644.985	36.563.043.332
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	11.062.948.358	9.455.138.889

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	471.000.000	572.500.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập biểu



Lê Đức Anh

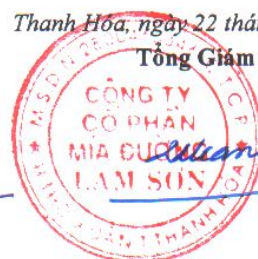
Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh



Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	369.644.393.680	1.574.679.925.084	86.848.741.150	26.855.803.250	28.132.019	2.058.056.995.183
Số tăng trong kỳ	5.067.130.831	18.791.999.521	835.047.273	128.239.447	-	24.822.417.072
- Mua trong kỳ	-	12.677.367.495	835.047.273	128.239.447	-	13.640.654.215
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.067.130.831	6.114.632.026	-	-	-	11.181.762.857
Số giảm trong kỳ	(14.768.693.789)	(39.531.309.207)	(777.532.507)	(4.365.997.108)	(28.132.019)	(59.471.664.630)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(11.576.308.974)	-	(411.868.173)	(575.691.111)	-	(12.563.868.258)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.523.828.053)	(36.010.953.654)	(338.423.334)	(332.764.167)	-	(38.205.969.208)
- Chuyển sang CCDC	(1.172.022.971)	(3.520.355.553)	(27.241.000)	(3.457.541.830)	(28.132.019)	(8.205.293.373)
- Giảm khác	(496.533.791)	-	-	-	-	(496.533.791)
Số dư cuối kỳ	359.942.830.722	1.553.940.615.398	86.906.255.916	22.618.045.589	-	2.023.407.747.625
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	187.769.355.007	686.462.658.394	58.053.201.409	22.230.736.744	16.879.211	954.532.830.765
Số tăng trong kỳ	10.821.730.570	66.027.026.283	4.966.811.761	627.004.143	937.734	82.443.510.491
- Khấu hao trong kỳ	9.214.593.156	65.947.783.928	4.966.811.761	627.004.143	937.734	80.757.130.722
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ Phúc lợi	1.541.924.748	68.667.378	-	-	-	1.610.592.126
- Khấu hao TSCĐ từ nguồn kinh phi	65.212.666	10.574.577	-	-	-	75.787.643
Số giảm trong kỳ	(8.571.912.046)	(38.239.449.776)	(680.736.691)	(3.581.377.181)	(17.816.945)	(51.091.292.639)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(6.052.848.985)	-	(368.656.052)	(554.196.065)	-	(6.975.701.102)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.504.021.606)	(35.345.526.297)	(284.839.639)	(302.997.247)	-	(37.437.384.789)
- Chuyển sang CCDC	(1.015.041.455)	(2.893.923.479)	(27.241.000)	(2.724.183.869)	(17.816.945)	(6.678.206.748)
Số dư cuối kỳ	190.019.173.531	714.250.234.901	62.339.276.479	19.276.363.706	-	985.885.048.617
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	181.875.038.673	888.217.266.690	28.795.539.741	4.625.066.506	11.252.808	1.103.524.164.418
Tại ngày cuối kỳ	169.923.657.191	839.690.380.497	24.566.979.437	3.341.681.883	-	1.037.522.699.008

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 34.509.883.934 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng 639.383.489.688 VND.



Phụ lục 2: BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2013 ngày 16/04/2013, hạn mức tín dụng là 70 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của luật Việt Nam. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp trên cơ sở quản lý dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và thế chấp các khoản phải thu. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 55.200.000.000 VND;
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm hai (02) hợp đồng tín dụng số: Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 15/05/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ 9 tháng, trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa + biên độ (4,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 419.757.731.374 VND;

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12560013/HĐTD ngày 17/12/2012 với với tổng hạn mức 130.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay từ 17/12/2012 đến 17/12/2013. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ lãi suất 0,4%/năm. Thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ, thời hạn trả nợ lãi vào ngày 04 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là tài sản của công ty gồm: dây chuyền máy móc thiết bị, máy đào, máy xúc lật, xe ô tô con, toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng của công ty trên đất thuê tại Thôn Đá Dựng - Xã Xuân Phú - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa, văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, nhà đất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 122.020.411.266 VND;
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số THH.DN 01220413 ngày 22/04/2013, hạn mức tín dụng là 300 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 22/04/2013 đến 22/04/2014. Lãi suất được quy định trong từng khế ước cụ thể, lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Phương thức đảm bảo khoản vay là Hàng tồn kho đường ăn thành phẩm bao gồm: Đường vàng tinh khiết, Đường trắng, đường tinh luyện và các vật tư hàng hóa khác, trị giá tài sản bình quân là 300.000.000.000 VND. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 42.700.000.000 VND;
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1214300119 ngày 23/05/2012 với tổng hạn mức là 80.000.000.000 VND. Thời hạn giải ngân đến 23/05/2013. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ, thời hạn trả nợ lãi ngày 12 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, các tài sản gắn liền với quyền đòi nợ khác đối với: (i): Hợp đồng sản xuất phân bón đầu tư mía vụ ép 2011 - 2012 số 02 HĐ/PBLS-TT ngày 01/11/2010 với số tiền 151.620.000.000 VND; (ii): Hợp đồng sản xuất phân bón đầu tư mía vụ 2012 - 2013 số 02 HĐ/PBLS-TT ngày 20/10/2011 với số tiền 227.925.000.000 VND. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là 48.230.035.600 VND;
- (5) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3513LAV-201300155 ngày 11/01/2013. Khoản vay được sử dụng cho mục đích mua phân bón các loại và nhiên liệu chạy máy gặt Tuynen. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm. Hình thức đảm bảo của khoản vay là tín chấp. Số tiền gốc vay ngắn hạn cuối kỳ 1.377.950.000 VND;

- (6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, thời hạn rút vốn kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức đến 31/05/2014. Khoản vay được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản của Công ty với tổng trị giá 19,308 tỷ đồng và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2013 là 16.368.797.441 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

- (7) Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CĐ - Lasuco ngày 01/12/2011: Số tiền gửi là 2.000.000.000 VND; Thời hạn gửi là 2 năm; Lãi suất 15%/ năm áp dụng từ 01/12/2011 đến 31/01/ 2013 và lãi suất 8,5% áp dụng từ ngày 01/02/2013 đến 30/11/2013; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 2.000.000.000 VND.



Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784		286.627.141	-	251.355.702.138	42.263.182.070	122.354.932	411.453.794.454	1.385.758.072.519	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	62.219.988.157	62.219.988.157	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	3.473.976	378.944.193	382.418.169	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	223.746.425.937	19.047.466.175	-	(414.087.272.374)	(171.293.380.262)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.157.344.869)	(2.157.344.869)	
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784		286.627.141	-	475.102.128.075	61.310.648.245	125.828.908	57.808.109.561	1.274.909.753.714	
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784		286.627.141	-	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	33.192.207.854	1.255.651.974.268	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	22.546.302.619	22.546.302.619	
Tăng khác	-	-	-	1.135.366.467	111.201.560	-	-	-	-	1.246.568.027	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	10.659.156.250	1.681.728.045	-	(13.687.212.727)	(1.346.328.432)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(361.985.124)	(111.201.560)	-	-	-	(2.866.566.498)	(3.339.753.182)	
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784		1.060.008.484	-	491.112.052.649	62.992.376.290	133.182.845	39.184.731.248	1.274.758.763.300	

(*) Khoản giảm vốn tương ứng với khoản lỗ do thoái vốn đầu tư của công ty Mẹ tại Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Lam Sơn với số tiền -2.856.487.995 VND.

Phụ lục 4 : Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán phân bón VND	Doanh thu bán giấy VND	Doanh thu hoạt động cơ giới, cây đất VND	Doanh thu bán đường, cồn VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126.118.162.373	56.736.819.900	15.080.840.698	877.669.165.828	1.075.604.988.799
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.722.341.760	2.381.994.852	214.208.036	78.601.242.476	92.919.787.124
Tài sản không phân bổ					2.657.309.787.055
Tổng tài sản					2.657.309.787.055
Nợ phải trả của các bộ phận					1.363.857.519.647
Tổng nợ phải trả					1.363.857.519.647

